

ĐỀ ÔN THI HỌC KỲ II-MÔN ĐỊA LÍ 10 KẾT NỐI TRI THỨC**I. TRẮC NGHIỆM:**

Câu 1. Phát biểu nào sau đây đúng khi nói về dân số thế giới?

- A. Quy mô dân số thế giới ngày càng giảm.
- B. Quy mô dân số các nước đang phát triển giảm.
- C. Quy mô dân số các nước phát triển tăng nhanh.
- D. Quy mô dân số thế giới ngày càng tăng.

Câu 2. Ngành công nghiệp nào sau đây là công nghiệp khai thác?

- A. Công nghiệp điện tử - tin học.
- B. Công nghiệp thực phẩm.
- C. Công nghiệp da giày.
- D. Công nghiệp điện lực.

Câu 3. Nhân tố nào có tính chất quyết định đến sự phát triển của công nghiệp?

- A. Điều kiện tự nhiên.
- B. Kinh tế - xã hội.
- C. Vị trí địa lí.
- D. Vốn đầu tư nước ngoài

Câu 4. Ngành công nghiệp xuất hiện từ rất sớm và gắn với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất?

- A. khai thác than.
- B. khai thác quặng kim loại.
- C. điện lực.
- D. sản xuất hàng tiêu dùng

Câu 5. Nguồn năng lượng truyền thống và cơ bản, được sử dụng rộng rãi trong sản xuất và đời sống là

- A. than.
- B. kim loại đen.
- C. kim loại quý.
- D. Dầu khí.

Câu 6. Đặc điểm nào sau đây không đúng khi nói về công nghiệp điện lực?

- A. Sản phẩm được lưu giữ cẩn thận.
- B. Vốn đầu tư rất lớn.
- C. Phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên.
- D. Đòi hỏi trình độ kĩ thuật cao.

Câu 7. “Thước đo trình độ phát triển kinh tế - kĩ thuật của mọi quốc gia” là ngành

- A. Điện lực.
- B. Điện tử - tin học.
- C. Sản xuất hàng tiêu dùng.
- D. Thực phẩm.

Câu 8. Đặc điểm nào đúng khi nói về công nghiệp điện tử - tin học?

- A. Ra đời rất sớm.
- B. Vốn đầu tư rất lớn.
- C. Thời gian hoàn vốn nhanh.
- D. Ít gây ô nhiễm môi trường.

Câu 9. Ý nào không đúng khi nói về vai trò của Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng?

- A. Tận dụng nguồn lao động tại chỗ.
- B. Phục vụ đời sống hằng ngày.
- C. Tạo hàng xuất khẩu.
- D. Ngành mũi nhọn của nhiều nước.

Câu 10. Đặc điểm của công nghiệp thực phẩm là

- A. quy trình sản xuất đơn giản.
- B. trẻ, phát triển mạnh cuối thế kỉ XX.
- C. vốn đầu tư rất lớn.
- D. nguyên liệu từ ngành nông nghiệp.

Câu 11. Ý nào sau đây đúng khi nói về điểm công nghiệp?

- A. Có vị trí thuận lợi.
- B. Dễ thay đổi thiết bị.
- C. Gần các đô thị lớn.
- D. Có quy chế ưu đãi riêng.

Câu 12. Vai trò của khu công nghiệp là

- A. Nơi đón đầu công nghệ mới.
- B. Tạo nguồn thu cho địa phương.
- C. Hấp dẫn tạo vùng kinh tế.
- D. Phổ biến ở nước đang phát triển.

Câu 13. Đặc điểm của trung tâm công nghiệp là

- A. Lao động có trình độ cao.
- B. Không có dân cư sinh sống.
- C. Dễ ứng phó khi có sự cố.
- D. Có quy chế ưu đãi riêng.

Câu 14. Phát biểu nào sau đây đúng với đặc điểm của ngành công nghiệp?

- A. Tính tập trung cao độ.
- B. Cây trồng là đối tượng sản xuất.
- C. Đất đai là tư liệu sản xuất.
- D. Phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên.

Câu 15. Ngành nào sau đây không thuộc công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng?

- A. Đường, sữa.
- B. Thủy tinh.
- C. Da giày.
- D. Tủ lạnh.

Câu 16. Ngành lao động nào cần lực lượng lao động trẻ, có trình độ cao?

- A. Cơ khí.
- B. Điện tử - tin học.
- C. Sản xuất hàng tiêu dùng.
- D. Chế biến thực phẩm.

Câu 17. Nguồn năng lượng sạch gồm

- A. năng lượng Mặt trời, sức gió, địa nhiệt. B. năng lượng Mặt trời, sức gió, than đá.
C. năng lượng Mặt trời, sức gió, dầu khí. D. năng lượng Mặt trời, sức gió, củi gỗ.

Câu 18. Hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp nào sau đây gắn với các đô thị vừa và lớn

- A. Điểm công nghiệp. B. Trung tâm công nghiệp.
C. Xí nghiệp công nghiệp. D. Khu công nghiệp.

Câu 19. Phát biểu nào sau đây không đúng với công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng?

- A. Gồm nhiều ngành khác nhau. B. Quy trình sản xuất phức tạp.
C. Kỹ thuật sản xuất khác nhau. D. Tạo ra sản phẩm đa dạng.

Câu 20. Nhân tố mang tính quyết định đến trình độ phát triển và quy mô ngành dịch vụ?

- A. Trình độ phát triển kinh tế. B. Đặc điểm dân số, lao động.
C. Vốn đầu tư, công nghệ. D. Thị trường tiêu thụ.

Câu 21. Các dịch vụ công bao gồm những ngành nào sau đây?

- A. Bán buôn, bán lẻ. B. Tài chính, kinh doanh.
C. Quản lý nhà nước. D. Khách sạn, nhà hàng.

Câu 22. Vai trò của giao thông vận tải đối với đời sống nhân dân là

- A. tạo mối liên hệ giữa các địa phương. B. phục vụ nhu cầu vận chuyển, đi lại.
C. giao lưu kinh tế giữa các nước. D. thúc đẩy văn hoá phát triển.

Câu 23. Tại các quốc gia Anh, Nhật Bản, Úc cần chú trọng mạnh đến loại hình vận tải nào?

- A. Đường bộ. B. Đường sông. C. Đường biển. D. Đường hàng không.

Câu 24. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với ngành giao thông vận tải?

- A. Tạo ra sản phẩm hàng hoá. B. Phân công lao động theo lãnh thổ.
C. Tạo môi giao lưu kinh tế với các vùng. D. Phục vụ nhu cầu của con người.

Câu 25. Giao thông đường sông ở Việt Nam phát triển mạnh nhất ở

- A. Đồng bằng sông Hồng, Duyên hải Nam Trung Bộ. B. Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long.
C. Trung du miền núi Bắc bộ, Tây Nguyên.

- D. Đồng bằng sông Cửu Long, Bắc Trung Bộ.

Câu 26. Ý nào không đúng khi nói về mục đích của việc sử dụng nguồn năng lượng tái tạo?

- A. Khai thác hiệu quả các khoáng sản. B. Đảm bảo nguồn cung cấp năng lượng.
C. Đảm bảo an ninh năng lượng. D. Giảm nhẹ biến đổi khí hậu.

Câu 27. Định hướng phát triển công nghiệp trong tương lai là

- A. duy trì các ngành công nghiệp truyền thống. B. tận dụng nguồn tài nguyên sẵn có.
C. sử dụng nguồn năng lượng tái tạo. D. giữ nguyên quy trình, phương thức sản xuất.

Câu 28. “Nơi đón đầu công nghệ mới và tạo đột phá trong sản xuất ” là

- A. điểm công nghiệp. B. trung tâm công nghiệp.
C. xí nghiệp công nghiệp. D. khu công nghiệp.

II. TỰ LUẬN

Câu 29: Ngành công nghiệp khai thác than

- Nêu vai trò, đặc điểm của ngành công nghiệp khai thác than?
- Xác định được sự phân bố của ngành công nghiệp khai thác than trên thế giới?

Câu 30: Liên hệ Việt Nam. Vùng nào của nước có loại than Anthracit? Đặc điểm nổi bật của loại than này?

Câu 31: kĩ năng

* Chú ý các dạng sau: - Dạng biểu đồ: đường, tròn, miền và biểu đồ kết hợp?

- Dạng phân tích tháp tuổi dân số?

- Nhận xét.

--- Hết ---

ĐÁP ÁN

Phản trắc nghiệm

1	D	16	B
2	D	17	A
3	B	18	B
4	A	19	B
5	D	20	A
6	A	21	C
7	B	22	B
8	D	23	C
9	D	24	A
10	D	25	B
11	B	26	A
12	D	27	C
13	A	28	B
14	A		
15	A		

Gợi ý đáp án phần tự luận

Câu 29:

	Vai trò	Đặc điểm	Phân bố
Khai thác than	- Cung cấp nguyên liệu, nhiên liệu cho các ngành kinh tế và đời sống xã hội.	- Công nghiệp khai thác than xuất hiện từ rất sớm.	Sản lượng than khai thác toàn thế giới nhìn chung vẫn tiếp tục gia tăng, từ 4,7 tỉ tấn (năm 1990) lên 7,7 tỉ tấn (năm 2020). Các quốc gia sản xuất than lớn hiện nay là Trung
	- Cung cấp nguồn hàng xuất khẩu ở một số quốc gia.	- Quá trình khai thác than gây tác động lớn đến môi trường.	Quốc, Ấn Độ, Hoa Kỳ, In-đô-nê-xi-a, Ôxtrây-li-a, Liên bang Nga,...

Câu 30: Liên hệ Việt Nam:

- Than Antraxit phân bố chủ yếu ở Quảng Ninh.
- Đặc điểm của loại than này tạo ra nhiều nhiệt.

Câu 31: Kỹ năng. Học sinh chú ý:

- Số liệu, xử lý số liệu: lưu ý đơn vị?
- Nhận dạng biểu đồ;
- Vẽ biểu đồ: thể hiện đầy đủ, đúng, chính xác (thiếu 1 ý - 0,25đ) - Nhận xét: có dẫn chứng số liệu.

--- Hết ---